

Phụ lục 3:**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI ĐỐI VỚI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2026
của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

STT	Loại vật nuôi	Đơn giá bồi thường theo hình thức nuôi trồng thủy sản (đồng/m ²)		
		Thâm canh	Bán thâm canh	Khác
I	NUÔI MẶN, LỢ	Mật độ (con/m²)		
1	Tôm thẻ chân trắng	> 80	50 - 80	< 50
	Nuôi dưới 1 tháng	29.000	20.000	15.000
	Nuôi từ 1 tháng trở lên	53.000	40.000	25.000
2	Tôm sú	≥ 25	10 - 24	< 10
	Nuôi dưới 1 tháng	25.000	16.000	11.000
	Nuôi từ 1 tháng đến 2 tháng	31.000	23.000	18.000
	Nuôi từ 2 tháng trở lên	44.000	35.000	28.000
3	Nuôi cua	≥ 3	1 - 3	< 1
	Nuôi dưới 1 tháng	30.000	22.000	10.000
	Nuôi từ 1 tháng đến 3 tháng	43.000	35.000	15.000
	Nuôi từ 3 tháng trở lên	77.000	65.000	25.000
4	Nuôi cá các loại			
	Cá giống chưa đến kỳ thu hoạch	45.000		
	Nuôi cá có thời gian nuôi dưới 6 tháng	35.000	28.000	15.000
	Nuôi cá có thời gian nuôi từ 6 tháng đến 12 tháng	43.000	35.000	20.000
5	Nuôi các vật nuôi khác	15.000	10.000	6.000
II	NUÔI NƯỚC NGỌT			
1	Nuôi cá các loại			
	Cá giống chưa đến kỳ thu hoạch	45.000		
	Nuôi cá có thời gian nuôi	20.000	15.000	10.000

STT	Loại vật nuôi	Đơn giá bồi thường theo hình thức nuôi trồng thủy sản (đồng/m ²)		
		Thâm canh	Bán thâm canh	Khác
	dưới 6 tháng			
	Nuôi cá có thời gian nuôi từ 6 tháng đến 12 tháng	30.000	25.000	15.000
	Cá bố mẹ đang sinh sản	35.000		
2	Nuôi ba ba			
	Ba ba giống chưa đến kỳ thu hoạch	66.000		
	Ba ba thịt có thời gian nuôi < 12 tháng	40.000	30.000	15.000
3	Nuôi ếch			
	Ếch giống nuôi trong giai/bể ương	1.680.000		
	Ếch giống nuôi trong ao, vườn, ruộng	42.000		
	Ếch thương phẩm (ếch thịt)	30.000	20.000	10.000
	Ếch bố mẹ đang sinh sản	35.000		
4	Tôm càng xanh có thời gian nuôi dưới 6 tháng	40.000	30.000	15.000
5	Tôm nước ngọt các loại khác có thời gian nuôi dưới 6 tháng	20.000	14.000	10.000
6	Nuôi các vật nuôi khác	10.000	10.000	6.000
III	NUÔI BÃI TRIỀU, VEN SÔNG			
1	Nuôi ngao, nhuyễn thể bãi triều	30.000		
2	Nuôi rươi	18.000		

***Ghi chú:**

- Nuôi trồng thủy sản thâm canh: là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc hoàn toàn vào nguồn thức ăn thủy sản.

- Nuôi trồng thủy sản bán thâm canh: là nuôi trồng thủy sản trong điều kiện kiểm soát được một phần quá trình tăng trưởng, sản lượng của loài thủy sản nuôi và sự tăng trưởng của loài thủy sản nuôi phụ thuộc vào nguồn thức ăn tự nhiên và thức ăn thủy sản.

- Hình thức nuôi trồng thủy sản khác: Là hình thức nuôi trồng thủy sản không phải là hình thức nuôi trồng thủy sản thâm canh và bán thâm canh (nuôi ghép, nuôi kết hợp các đối tượng; nuôi với mật độ thấp, chủ yếu sử dụng thức ăn tự nhiên...).

- Về xác định mật độ của một số đối tượng theo hình thức nuôi: Căn cứ tình hình sản xuất thực tế và Quyết định số 1525/QĐ-UBND ngày 08/6/2020 của UBND thành phố về việc ban hành định mức kinh tế, kỹ thuật áp dụng triển khai các dự án, chương trình, mô hình khuyến nông trên địa bàn thành phố, Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật khuyến nông trung ương.

- Kích cỡ các loại cá giống mặn lợ chưa đến kỳ thu hoạch, cá giống nước ngọt chưa đến kỳ thu hoạch, ba ba giống chưa đến kỳ thu hoạch, ếch giống: căn cứ tình hình sản xuất thực tế và Thông tư số 05/2020/TT-BNNPTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản, Thông tư số 14/2021/TT-BNNPTNT ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giống thủy sản.

* Kích cỡ cá giống mặn lợ chưa đến kỳ thu hoạch:

+ Cá song chấm nâu (cá mú đen chấm nâu): ≤ 6 gam/con

+ Cá giò: ≤ 8 gam/con

+ Cá chim vây vàng (vây dài): ≤ 6 gam/con

+ Cá chim vây vàng (vây ngắn): ≤ 7 gam/con

+ Cá hồng Mỹ: ≤ 4 gam/con

+ Cá nhu 4 râu: $\leq 0,5$ gam/con

+ Cá sủ đất: ≤ 5 gam/con

+ Cá đối mực: ≤ 5 gam/con

+ Cá dìa: ≤ 2 gam/con

+ Cá bóng bóp: $\leq 1,2$ gam/con

* Kích cỡ cá giống nước ngọt chưa đến kỳ thu hoạch:

+ Cá chép: ≤ 20 gam/con

+ Cá rô phi: $\leq 1,0$ gam/con

+ Cá tra giống: ≤ 30 gam/con

+ Cá bóng tượng: ≤ 20 gam/con

+ Cá he vàng: ≤ 15 gam/con

- + Cá lóc: $\leq 2,5$ gam/con
- + Cá lóc bông: ≤ 6 gam/con
- + Cá mè hoa: ≤ 30 gam/con
- + Cá mè trắng Hoa Nam: ≤ 20 gam/con
- + Cá mè Vinh: ≤ 15 gam/con
- + Cá Mrigal: ≤ 20 gam/con
- + Cá rô đồng: $\leq 2,9$ gam/con
- + Cá rô hu: ≤ 20 gam/con
- + Cá sặc rằn: $\leq 2,4$ gam/con
- + Cá trắm cỏ: ≤ 45 gam/con
- + Cá trắm đen: ≤ 40 gam/con
- + Cá trôi Việt: ≤ 20 gam/con
- + Cá trê lai F1: ≤ 30 gam/con
- + Cá lăng chấm: $\leq 1,8$ gam/con
- + Cá nheo Mỹ: ≤ 5 gam/con
- + Cá bống: ≤ 6 gam/con
- + Cá chim trắng: ≤ 12 gam/con
- * Kích cỡ ba ba giống: ≤ 100 gam/con
- * Kích cỡ Éch giống: ≤ 5 gam/con.